

Số: /BC-CTK-NN

Phú Thọ, ngày tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO
Chính thức diện tích và sản lượng thủy sản năm 2019
Tỉnh Phú Thọ

Nghề nuôi trồng thủy sản được coi là một trong 6 chương trình nông nghiệp trọng điểm của tỉnh Phú Thọ với diện tích hơn 10.700 ha mặt nước; trở thành một trong những tỉnh đứng nhất, nhì ở các tỉnh miền núi phía Bắc về nuôi thủy sản. Nhờ điều kiện thuận lợi trên các sông, ao hồ, người dân đã đầu tư hàng trăm triệu đồng để xây dựng các mô hình nuôi cá hiệu quả, góp phần không chỉ xóa đói giảm nghèo mà còn vươn lên làm giàu bền vững.

Thực hiện Quyết định số 1345/QĐ-TCTK ngày 16/9/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc giao kế hoạch công tác và điểm thi đua năm 2020 đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ báo cáo kết quả sản xuất thủy sản năm 2019, cụ thể như sau:

Phát triển thủy sản theo quy trình sản xuất an toàn là một xu thế tất yếu nhằm tạo nên các sản phẩm đảm bảo chất lượng, có giá trị kinh tế cao. Theo đó, các hộ nuôi phải chú trọng đến tất cả các khâu trong sản xuất như lựa chọn con giống, xây dựng chế độ ăn hàng ngày, thời gian cách ly hợp lý sau khi sử dụng các loại thuốc kháng sinh, trọng lượng cá, thời gian xuất cá đạt theo tiêu chuẩn.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đạt 10.755,36 ha, tăng 1,23% (+130,28 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh chủ yếu là theo phương thức quảng canh và quảng canh cải tiến. Trong đó, diện tích nuôi cá đạt 10.685,09 ha, tăng 0,82% (+86,42 ha) so với cùng kỳ năm trước; toàn tỉnh có 65,6 ha nuôi Tôm càng xanh (Huyện Cẩm Khê) tăng 38,6ha so với năm 2018; Diện tích thủy sản khác (ốc nhồi) đạt 4,67ha tăng 4,26 ha chủ yếu ở các huyện Cẩm Khê, Yên Lập, Thanh Ba, Thanh Thủy; Diện tích nuôi cá sấu đạt 200m² giảm 100m² so với năm 2018; Diện tích nuôi cá giống đạt 99,5ha tăng 30,53% (+23,3ha) (chủ yếu Huyện Cẩm Khê 30ha) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giá cá giống năm nay tăng cao nên người dân đầu tư nhiều.

Trên địa bàn tỉnh mô hình nuôi cá “sông trong ao” đang được áp dụng tại nhiều địa phương. Với phương pháp này tạo môi trường nước sạch, tỷ lệ cá sống đạt khoảng 95%, lượng thức ăn sử dụng giảm, tỷ lệ dịch bệnh thấp, cá tăng trọng nhanh, thịt cá săn chắc, chu kỳ nuôi ngắn hơn, năng suất cao hơn khoảng 2 lần so

với cách nuôi cá truyền thống. Sau thu hoạch có thể thả con giống mới ngay mà không cần xử lý đáy ao. Công nghệ “sông trong ao” thực chất là việc nuôi cá trong một bể có diện tích khoảng 125 m², bể được xây trong một ao lớn rộng khoảng 1ha. Bể được lắp đặt hệ thống thiết bị kỹ thuật gồm máy nén khí, thiết bị thổi khí, dẫn khí, thiết bị tạo dòng, ống sủi cung cấp oxy, hệ thống hút chất thải đáy... tạo nên dòng chảy liên tục trong ao; bảo đảm điều kiện sống tối ưu cho cá.

- Nuôi thủy sản lồng, bè:

Nhiều năm trở lại đây, trên sông Lô (đoạn chảy qua tỉnh Phú Thọ) đã xuất hiện hàng trăm lồng cá đặc sản của người dân ven sông thuộc huyện Phù Ninh, Đoan Hùng và thành phố Việt Trì. Việc phát triển nuôi trồng thủy sản này đã đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người nuôi cá. Năm 2019, toàn tỉnh có 1.779 lồng/bè, tăng 287 lồng/bè so với cùng kỳ năm trước; Tổng thể tích lồng/bè nuôi là 160.756 m³, tăng 35.310 m³ so với cùng kỳ năm trước, trong đó, tăng tại một số địa phương như: Huyện Đoan Hùng (tăng 148 lồng cá với thể tích 15.094 m³); Huyện Tam Nông tăng 92 lồng với 9936 m³; Huyện Cẩm Khê tăng 60 lồng với 4886m³.

Nhiều năm nay, nghề nuôi cá lồng tương đối phát triển và trở thành nguồn thu nhập đáng kể cho người dân địa phương nhưng, trước diễn biến phức tạp của thời tiết, 2 năm gần đây, người nuôi cá lồng trên sông Đà đã nhiều lần đứng ngồi không yên khi thì xả lũ, khi thì nước sông cạn. Tuy nhiên được sự quan tâm của các cấp Chính quyền đã tạo điều kiện cho các hộ vay vốn ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế để tạo động lực, giúp họ vượt qua khó khăn; đồng thời, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức các buổi tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đầu tư thâm canh, cách phòng chống dịch bệnh, lựa chọn mua con giống ở các cơ sở uy tín, thay đổi cơ cấu và kích thước con giống để rút ngắn thời gian nuôi, giúp thu hoạch cá trước mùa mưa bão.

- Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác chính thức năm 2019 toàn tỉnh đạt 37.923,2 tấn, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2018. Cụ thể:

Sản lượng thủy sản khai thác năm 2019 đạt 2.450 tấn, giảm 9,7%(-263,1 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng cá khai thác nước ngọt đạt 575,5 tấn, so với năm 2018 giảm 1,54% (-9 tấn), Tôm và thủy sản khác khai thác nước ngọt đạt 1874,5 tấn, giảm 11,94% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2019 đạt 35.473,2tấn, tăng 7,62% (+2.510,4 tấn) so năm 2018. Sản lượng nuôi trồng năm 2019 tăng chủ yếu là do mở rộng diện tích nuôi trồng từ 10.625,1 ha năm 2018 lên 10.755,36 ha năm 2019, với các giống thủy sản mới có giá trị kinh tế cao vào sản xuất (rô phi đơn

tính, cá vược trắng, cá chép lai V1, cá lăng, cá quả...), kỹ thuật nuôi, phòng trị bệnh được áp dụng một cách khoa học, khuyến khích sản xuất thức ăn tại chỗ...Tôm nuôi nước ngọt năm 2019 đạt 57,62 tấn tăng 34,5 tấn.

Trước đây chủ yếu nuôi các loại cá đặc sản như cá nheo Mỹ, tầm là các loại thuộc dòng cá da trơn, có giá trị kinh tế cao gấp 2 lần so với thủy sản truyền thống. Song, sau 2 lần gặp sự cố xả lũ vào năm 2017, 2018 nhận thấy rằng những giống cá này không chống chịu được với hoạt động xả lũ, cá nhanh chết nên các hộ gia đình chuyển sang nuôi cá trắm, chép, diêu hồng, rô phi... Cùng với đó, thay đổi kích thước giống thủy sản, sử dụng các giống lớn có trọng lượng từ 0,7 - 1kg để rút ngắn thời gian nuôi, hạn chế thiệt hại do mưa bão đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Tóm lại: Sản lượng thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2019 duy trì ổn định và có xu hướng tăng. Mặc dù sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển vượt trội song vẫn còn nhiều khó khăn bởi khí hậu diễn biến thất thường, dịch bệnh trên đàn cá nuôi ngày càng phức tạp và có xu hướng gia tăng; tư duy sản xuất của người dân còn nhỏ lẻ, chưa chú trọng nâng cao chất lượng, xây dựng thương hiệu sản phẩm; liên kết tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị bước đầu đã hình thành song còn lỏng lẻo, chưa khép kín nên sức cạnh tranh của sản phẩm thấp, dẫn đến thị trường tiêu thụ không ổn định. Hy vọng rằng, thời gian tới với những định hướng, giải pháp phát triển cụ thể, các trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở nuôi cá lồng ngày càng đổi mới tư duy sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật giúp nâng cao năng suất, giá trị sản phẩm ngành thủy sản./.

Nơi nhận:

- Vụ TKNLTS - TCTK (b/c);
- CT, các PCT;
- Phòng TKTH;
- Lưu: VT, P.TKNN (07b).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Chí Tiêu

Biểu số: 018.H/BCC-NLTS

Ngày nhận báo cáo: 31/01/năm
sau

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN

Chính thức năm 2019

- Đơn vị báo cáo

Cục Thống kê Tỉnh Phú Thọ

- Đơn vị nhận báo cáo

Tổng cục Thống kê

Tên chỉ tiêu	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Cả năm	Chia ra theo kỳ		Chia ra theo loại hình kinh tế		
				6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4	5	6
Sản lượng thủy sản	03	Tấn	37923,2	16659,0	21264,2		37923,2	
I. Thủy sản khai thác	031	tấn	2450,0	1017,3	1432,7		2450,0	
1. Khai thác biển	03110	tấn						
1.1. Cá khai thác biển	031100	tấn						
- Cá ngừ	031101	tấn						
-- Cá ngừ thường	0311011	tấn						
-- Cá ngừ đại dương	0311012	tấn						
--- Cá ngừ đại dương sọc dưa	03110121	tấn						
--- Cá ngừ đại dương vây vàng	03110122	tấn						
--- Cá ngừ đại dương mắt to	03110123							
--- Cá ngừ đại dương khác	03110129	tấn						
- Cá thu	03110201	tấn						
- Cá nục	03110202	tấn						
- Cá trích	03110203	tấn						
- Cá chỉ vàng	03110204	tấn						
- Cá bạc má	03110205	tấn						
- Cá hổ	03110206	tấn						
- Cá cơm	03110207	tấn						
- Cá cam	03110208	tấn						
- Cá cờ kiếm	03110209	tấn						
- Cá cờ gòn	03110210	tấn						
- Cá hồng	03110301	tấn						
- Cá chim	03110302	tấn						
- Cá ngân	03110303	tấn						
- Cá giò	03110304	tấn						
- Cá mòi	03110305	tấn						
- Cá chêm/Cá vược	03110306	tấn						
- Cá nhám	03110307	tấn						
- Cá sòng	03110308	tấn						

- Cá nanh heo (cá tai tượng biển)	03110309	tấn						
- Cá đồng (cá hường, cá lượng)	03110310	tấn						
- Cá măng	03110311	tấn						
- Cá đối	03110312	tấn						
- Cá mú/cá song	03110401	tấn						
- Cá chình	03110402	tấn						
- Cá lạc (dưa xám, mạn lệ ngư, lạc bạc, lạc ù)	03110403	tấn						
- Cá bò	03110404	tấn						
- Cá đuối	03110405	tấn						
- Cá trác	03110406	tấn						
- Cá bống	03110407	tấn						
- Cá liệt	03110408	tấn						
- Cá bè	03110409	tấn						
- Cá cãng	03110410	tấn						
- Cá bã trầu (cá thóc, cá mắt kiếng)	03110411	tấn						
- Cá úc (Cá thiều, Cá ngách)	03110412	tấn						
- Cá sơn	03110413	tấn						
- Cá bơn	03110414	tấn						
- Cá đàn lia	03110415	tấn						
- Cá ông lão	03110416	tấn						
- Cá khế	03110417	tấn						
- Cá bướm	03110418	tấn						
- Cá móm	03110419	tấn						
- Cá chai	03110420	tấn						
- Cá khoai (cá cháo)	03110421	tấn						
- Cá cu	03110422	tấn						
- Cá mó	03110423	tấn						
- Cá đĩa/Cá kinh	03110424	tấn						
- Cá ngựa	03110425	tấn						
- Cá rún	03110426	tấn						
- Cá lù đù	03110427	tấn						
- Cá dứa	03110428	tấn						
- Cá lác	03110429	tấn						
- Cá chết	03110430	tấn						
- Cá lưỡi trâu	03110431	tấn						
- Cá thừng	03110432	tấn						
- Cá mối	03110433	tấn						
- Cá phèn	03110434	tấn						
- Cá nhệch	03110435	tấn						
- Cá khác khai thác biển	03110499	tấn						
1.2. Tôm khai thác biển	031105	tấn						
- Tôm he	03110501	tấn						

- Tôm sắt	03110502	tấn						
- Tôm đất	03110503	tấn						
- Tôm hùm	03110504	tấn						
- Tôm sú	03110505	tấn						
- Tôm rào	03110506	tấn						
- Tôm tít/bề bề	03110507	tấn						
- Tôm bạc	03110508	tấn						
- Tôm mũi ni	03110509	tấn						
- Tôm đanh	03110510	tấn						
- Tôm nướng	03110511	tấn						
- Tôm vàng	03110512	tấn						
- Tôm thẻ	03110513	tấn						
- Tôm khác khai thác biển	03110599	tấn						
1.3. Hải sản khác khai thác biển	0311000	tấn						
a. Giáp xác khai thác biển (ngoài tôm)	031106	tấn						
- Cua bể	0311061	tấn						
- Ghẹ	0311062	tấn						
- Rạm	0311063	tấn						
- Cù kì	0311064	tấn						
- Giáp xác còn lại	0311069	tấn						
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khai thác biển	031107	tấn						
- Ngao/nghêu	03110701	tấn						
- Sò	03110702	tấn						
- Ốc móng tay	03110703	tấn						
- Tu hài	03110704	tấn						
- Vẹm xanh	03110705	tấn						
- Hàu	03110706	tấn						
- Bào ngư	03110707	tấn						
- Trùng trục	03110708	tấn						
- Trai	03110709	tấn						
- Vọp	03110710	tấn						
- Bàn mai	03110711	tấn						
- Nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác	03110799	tấn						
c. Nhuyễn thể biển khác khai thác biển (ngoài hai mảnh vỏ)	031108	tấn						
- Mực	03110801	tấn						
--Mực nang (Mực mai)	031108011	tấn						
--Mực trứng	031108012	tấn						
--Mực ống	031108013	tấn						
--Mực sim	031108014	tấn						
--Mực lá	031108015	tấn						
--Mực khác còn lại	031108019	tấn						

- Sứa	03110802	tấn					
- Bạch tuộc	03110803	tấn					
- Ốc hương	03110804	tấn					
- Ốc mỡ	03110805	tấn					
- Ốc cà na	03110806	tấn					
- Ốc khác (ngoài ốc hương, mỡ, cà na)	03110805	tấn					
- Hải sâm	03110806	tấn					
- Sà sùng (giun biển)	03110807	tấn					
- Nhuyễn thể khác còn lại	03110899	tấn					
d. Thủy sản khác khai thác biển	031109	tấn					
- Rong câu	0311091	tấn					
- Rong sụn	0311092	tấn					
- Rong biển khác (ngoài rong sụn)	0311093	tấn					
- Ruốc	0311094	tấn					
- Sam	0311095	tấn					
- Cầu gai (nhím biển)	0311096	tấn					
- Thủy sản khác còn lại khai thác biển chưa biết phân vào đâu	0311099	tấn					
f. Khai thác giống	031110	triệu đồng					
2. Khai thác thủy sản nội địa	0312	tấn	2450,0	1017,3	1432,7		2450,0
2.1. Cá khai thác nội địa	031201	tấn	575,5	253,2	322,3		575,5
- Cá rô đồng	03120101	tấn	30,4	22,9	7,5		30,4
- Cá lóc (cá quả, cá chuối, cá sộp)	03120102	tấn					
- Cá đối	03120103	tấn					
- Cá trắm	03120104	tấn	545,1	230,3	314,8		545,1
- Cá chép	03120105	tấn					
- Cá rô phi	03120106	tấn					
- Cá mè	03120107	tấn					
- Cá mè	03120108	tấn					
- Cá diếc	03120109	tấn					
- Cá chày	03120110	tấn					
- Cá trê	03120111	tấn					
- Cá linh	03120112	tấn					
- Cá trôi	03120113	tấn					
- Cá thác lác	03120114	tấn					
- Cá lăng	03120115	tấn					
- Cá chiên	03120116	tấn					
- Cá chêm	03120117	tấn					
- Cá hồng	03120118	tấn					

- Cá nâu	03120119	tấn					
- Cá hanh	03120120	tấn					
- Cá kèo	03120121	tấn					
- Cá xác sọc (Cá sát)	03120122	tấn					
- Cá chốt	03120123	tấn					
- Cá khác khai thác nội địa	03120199	tấn					
2.2. Tôm khai thác nội địa	031202	tấn	283,6	106,5	177,1		283,6
- Tôm rào	0312021	tấn					
- Tôm đất	0312022	tấn					
- Tôm bạc	0312023	tấn					
- Tôm thẻ	0312024	tấn					
- Tôm càng sông	0312025	tấn					
- Tôm càng xanh	0312026	tấn					
- Tôm khác khai thác nội địa	0312029	tấn	283,6	106,5	177,1		283,6
2.3. Thủy sản khác khai thác nội địa	031203	tấn	1590,9	657,7	933,2		1590,9
- Cua các loại	03120301	tấn					
-- Cua nước lợ (cua đất, cua bùn)	031203011	tấn					
-- Cua đồng	031203012	tấn					
- Ngao/nghêu	03120302	tấn					
- Ốc các loại	03120303	tấn	771,6	310,9	460,7		771,6
- Hến/don/dắt/vạm	03120304	tấn	403	167,5	235,5		403
- Trai	03120305	tấn	416,3	179,2	237,1		416,3
- Lươn, chạch	03120306	tấn					
- Éch	03120307	tấn					
- Ruốc	03120308	tấn					
- Ba ba	03120309	tấn					
- Rươi	03120310	tấn					
- Rạm	03120311	tấn					
- Hàu	03120312	tấn					
- Thủy sản khác còn lại khai thác nội địa	03120399	tấn					
II. Thủy sản nuôi trồng	032	tấn	35473,2	15641,7	19831,5		35473,2
1. Nuôi biển	0321	tấn					
1.1. Cá nuôi biển	03211	tấn					
- Cá song (cá mú)	0321110	tấn					
- Cá vược (cá chêm)	0321120	tấn					
- Cà giò (cá bóp biển)	0321130	tấn					
- Cá hồng	0321140	tấn					
- Cá măng	0321150	tấn					
- Cá đối	0321160	tấn					
- Cá tráp	0321170	tấn					
- Cá rô phi	0321180	tấn					
- Cá ngựa	0321190	tấn					
- Cá khác nuôi biển	0321199	tấn					

1.2. Tôm nuôi biển	03212	tấn					
- Tôm hùm	0321210	tấn					
-- Tôm hùm xanh	03212101	tấn					
-- Tôm hùm bông	03212102	tấn					
-- Tôm hùm khác	03212103	tấn					
- Tôm he	0321240	tấn					
- Tôm sú	0321250	tấn					
- Tôm thẻ	0321260	tấn					
- Tôm thẻ rằn	0321270	tấn					
- Tôm rảo	0321280	tấn					
- Tôm khác nuôi biển	0321290	tấn					
1.3. Thủy sản khác nuôi biển	03213	tấn					
a. Giáp xác nuôi biển (ngoài tôm)	032131	tấn					
- Cua bể	0321311	tấn					
- Ghe	0321312	tấn					
- Rạm	0321313	tấn					
- Cù kì	0321314	tấn					
- Giáp xác còn lại nuôi biển	0321395	tấn					
b. Nhuyễn thể nuôi biển	032132	tấn					
- Sò lông	0321321	tấn					
- Sò huyết	0321322	tấn					
- Ngao/nghe	0321323	tấn					
- Ngọc trai	0321324	tấn					
- Hàu	0321325	tấn					
- Ốc hương	0321326	tấn					
- Vẹm xanh	0321327	tấn					
- Tu hài	0321328	tấn					
- Nhuyễn thể còn lại nuôi biển	0321396	tấn					
c. Thủy sản khác nuôi biển	032139	tấn					
- Rong câu	0321391	tấn					
- Rong sụn	0321392	tấn					
- Cầu gai	0321393	tấn					
- Sứa (giun biển)	0321394	tấn					
- Thủy sản khác còn lại nuôi biển	0321399	tấn					
2. Thủy sản nội địa	0322	tấn	35473,2	15641,7	19831,5		35473,2
2.1. Cá nuôi nội địa	03221	tấn	35413,1	15641,7	19771,4		35413,1
- Cá tra	03221001	tấn					
- Cá trê	03221002	tấn	13,0				13,0
- Cá kèo	03221003	tấn					
- Cá lăng	03221004	tấn	765,2	269,3	495,9		765,2
- Cá chiên	03221005	tấn					
- Cá tầm	03221006	tấn					
- Cá chình	03221007	tấn					

- Cá nheo	03221008	tấn						
- Cá rô phi	03221009	tấn	5529,5	1728,7	3800,8		5529,5	
-- Cá rô phi đơn tính	032210901	tấn						
-- Cá rô phi khác	032210902	tấn	5529,5	1728,7	3800,8		5529,5	
- Cá diêu hồng	03221010	tấn	112,6	33,1	79,5		112,6	
- Cá giò (cá bóp)	03221011	tấn						
- Cá chẻm (cá vược)	03221012	tấn						
- Cá song (cá mú)	03221013	tấn						
- Cá dôi	03221014	tấn						
- Cá sặc rằn (cá bổi)	03221015	tấn						
- Cá éc (cá ét mọi)	03221016	tấn						
- Cá trắm	03221017	tấn	11196,7	6042,7	5154,0		11196,7	
- Cá mè	03221018	tấn	4982,2	2241,3	2740,9		4982,2	
- Cá trôi	03221019	tấn	4476,6	1693,7	2782,9		4476,6	
- Cá rô đồng	03221020	tấn	1346,1	608,2	737,9		1346,1	
- Cá chim trắng	03221021	tấn	2246,8	1075,3	1171,5		2246,8	
- Cá măng	03221022	tấn						
- Cá thác lác	03221023	tấn						
- Cá chày	03221024	tấn						
- Cá chép	03221025	tấn	4744,38	1949,4	2795,0		4744,38	
- Cá quả (cá lóc, cá sộp, cá chuối, cá tràu, cá trôn, cá đô)	03221026	tấn						
- Cá bống tượng	03221027	tấn						
- Cá bống bóp	03221028	tấn						
- Cá dằm xanh	03221029	tấn						
- Cá hồi	03221030	tấn						
- Cá hô	03221031	tấn						
- Cá ngạnh	03221032	tấn						
- Cá bông lau	03221033	tấn						
- Cá anh vũ	03221034	tấn						
- Cá bống	03221035	tấn						
- Cá đĩa	03221036	tấn						
- Cá hồng	03221037	tấn						
- Cá nâu	03221038	tấn						
- Cá hường	03221039	tấn						
- Cá xác sọc (Cá sát)	03221040	tấn						
- Cá tai tượng	03221041	tấn						
- Cá dứa	03221042	tấn						
- Cá chột	03221043	tấn						
- Cá khác nuôi nội địa	03221099	tấn						
2.2. Tôm nuôi nội địa	03222	tấn	57,61		57,61		57,61	
- Tôm sú	0322201	tấn						
- Tôm thẻ chân trắng	0322202	tấn						
- Tôm đất	0322203	tấn						
- Tôm rào	0322204	tấn						
- Tôm càng xanh	0322205	tấn	57,61		57,61		57,61	

- Tôm tích	0322206	tấn					
- Tôm tít (Bê bê)	0322207	tấn					
- Tôm bạc đất	0322208	tấn					
- Tôm khác nuôi nội địa	0322209	tấn					
2.3. Thủy sản khác nuôi nội địa	03223	tấn	2,48		2,48		2,48
a. Giáp xác nuôi nội địa (ngoài tôm)	032231	tấn					
- Cua	0322311	tấn					
-- Cua nước lợ (cua đất, cua bùn, cua xanh)	03223111	tấn					
-- Cua đồng	03223112	tấn					
- Ghẹ	0322312	tấn					
- Rạm	0322313	tấn					
- Cù kì	0322314	tấn					
- Giáp xác còn lại nuôi nội địa	0322339	tấn					
b. Nhuyễn thể hai mảnh vỏ nuôi nội địa	032232	tấn					
- Sò lông	0322321	tấn					
- Sò huyết	0322322	tấn					
- Ngao/nghêu	0322323	tấn					
- Trai	0322324	tấn					
- Hàu	0322325	tấn					
- Bào ngư	0322326	tấn					
- Vẹm xanh	0322327	tấn					
- Tu hài	0322328	tấn					
- Nhuyễn thể hai mảnh còn lại nuôi nội địa	0322340	tấn					
c. Thủy sản khác nuôi nội địa	032233	tấn	2,48		2,48		2,48
- Éch	0322331	tấn					
- Ba ba	0322332	tấn					
- Cá sấu	0322333	tấn					
- Ốc hương	0322334	tấn					
- Lươn	0322335	tấn					
- Chạch	0322336	tấn					
- Rau câu	0322337	tấn					
- Ốc khác (ngoài ốc hương)	0322338	tấn	2,48		2,48		2,48
- Thủy sản khác còn lại nuôi nội địa	0322399	tấn					
3. Sản phẩm giống thủy sản	03200	triệu con	1632		1632		1632
3.1. Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214	triệu con					
a. Cá giống nuôi biển	0321410	triệu con					
- Cá song (cá mú) giống	03214101	triệu					

		con						
- Cá vược (cá chêm) giống	03214102	triệu con						
- Cà giò (cá bóp biển) giống	03214103	triệu con						
- Cá hồng giống	03214104	triệu con						
- Cá giống biển khác	03214109	triệu con						
b. Tôm giống nuôi biển	032142	triệu con						
- Tôm hùm giống	0321421	triệu con						
- Tôm he giống	0321422	triệu con						
- Tôm sú giống	0321423	triệu con						
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424	triệu con						
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429	triệu con						
c. Giống thủy sản khác nuôi biển	032143	triệu con						
- Cua giống	0321431	triệu con						
- Ghẹ giống	0321432	triệu con						
- Sò giống	0321433	triệu con						
- Ngao, nghêu giống	0321434	triệu con						
- Ốc hương giống	0321435	triệu con						
- Hàu giống	0321436	triệu con						
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439	triệu con						
3.2. Sản xuất giống thủy sản nội địa	03224	triệu con	1632		1632		1632	
a. Cá giống nuôi nội địa	032241	triệu con	1632		1632		1632	
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	03224010	triệu con						
- Cá kèo giống	03224011	triệu con						
- Cá hồi giống	03224012	triệu con						
- Cá rô phi giống	03224013	triệu con						
- Cá chép giống	03224016	triệu con						
- Cá mú/Cá song giống	03224017	triệu con						
- Cá hương giống	03224018	triệu						

		con					
-- Cá tra	032240181	triệu con					
-- Cá khác	032240182	triệu con					
- Cá trắm giống	03224019	triệu con					
- Cá giò (bóp, bóp, bóp) giống	03224020	triệu con					
- Cá bột giống	03224021	triệu con	1632		1632		1632
-- Cá tra	032240211	triệu con					
-- Cá khác	032240212	triệu con	1632		1632		1632
- Cá vược (cá chêm) giống	03224022	triệu con					
- Cá sặc rằn (cá bổi) giống	03224023	triệu con					
- Cá giống khác nuôi nội địa	03224024	triệu con					
b. Tôm giống nuôi nội địa	032242	triệu con					
- Tôm sú giống	03224023	triệu con					
-- Giống tôm sú bố mẹ	032240230	triệu con					
-- Tôm sú post 12	032240231	triệu con					
-- Tôm sú post 15	032240232	triệu con					
-- Tôm sú giống khác	032240233	triệu con					
- Tôm càng xanh giống	03224024	triệu con					
- Tôm thẻ chân trắng giống	03224025	triệu con					
-- Tôm thẻ post 12	032240251	triệu con					
-- Tôm thẻ post 15	032240252	triệu con					
-- Tôm thẻ giống khác	032240253	triệu con					
- Tôm bột giống	03224026	triệu con					
-- Tôm sú bột	032240261	triệu con					
-- Tôm thẻ chân trắng bột	032240262	triệu con					
-- Tôm càng xanh bột	032240263	triệu con					
-- Tôm bột giống khác	032240264	triệu con					
- Tôm giống khác nuôi nội địa	03224027	triệu con					

c. Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243	triệu con						
- Éch giống	03224028	triệu con						
- Cua đồng giống	03224029	triệu con						
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	03224030	triệu con						
- Cá sấu giống	03224031	triệu con						
- Ba ba giống	03224032	triệu con						
- Ngao/nghêu giống	03224033	triệu con						
- Sò giống	03224034	triệu con						
- Hàu giống	03224035	triệu con						
- Ốc hương giống	03224036	triệu con						
- Giống thủy sản khác nuôi nội địa	03224037	triệu con						
4. Thuần dưỡng giống thủy sản	032214	tr.đồng						
5. Cá cảnh	0322150	tr.đồng						

Phủ Thọ, ngày tháng 1 năm 2020

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Trần Văn Việt

Nguyễn Chí Tiêu